ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 23 /2016/QĐ-UBND	*Lào Cai, ngày 05 tháng 5 năm 2016.*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về định mức chi phí dịch vụ công ích đô thị và quản lý kinh phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của liên Bộ: Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Uỷ ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Thực hiện Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

Thực hiện Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

Thực hiện Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ xây dựng về việc công bố Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị;

Thực hiện Quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ xây dựng về việc công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 198/TT-SXD ngày 22/4/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định về định mức chi phí dịch vụ công ích đô thị và quản lý kinh phí đảm bảo dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế cho Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2012 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về định mức khoán chi phí dịch vụ công ích đô thị, quản lý kinh phí đảm bảo dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 2215/QĐ - UBND ngày 13 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Lào Cai về việc quy định tạm thời việc sửa đổi bổ sung một số định mức dịch vụ công ích đô thị tại Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 23/10/2012 của UBND tỉnh Lào Cai về định mức dịch vụ công ích đô thị.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng, Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện và thành phố; các tổ chức, cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng; Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư Pháp;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- TT.Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Điều 3 QĐ;
- Công báo tỉnh Lào Cai;
- Đài PT-TH tỉnh; Báo Lào Cai ;
- Lưu: VT, TH, QLĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đặng Xuân Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về định mức chi phí dịch vụ công ích đô thị và quản lý kinh phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Lào Cai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23 /2016 /QĐ - UBND ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về định mức chi phí dịch vụ công ích đô thị (sau đây viết tắt là DVCIĐT) và quản lý kinh phí DVCIĐT trên địa bàn tỉnh Lào Cai. bao gồm:

a) Định mức chi phí và quản lý kinh phí quét, thu gom rác thải; vận chuyển, xử lý rác thải; tưới nước rửa đường;

b) Định mức chi phí và quản lý kinh phí duy trì cây xanh đô thị;

c) Định mức chi phí và quản lý kinh phí duy trì hệ thống thoát nước;

d) Định mức chi phí và quản lý kinh phí duy trì lưới điện chiếu sáng đô thị.

2. Quy định này không bao gồm các dịch vụ công ích sau:

a) Dịch vụ quản lý nghĩa trang, dịch vụ vệ sinh của các chợ, thị tứ trung tâm cụm xã, các trung tâm văn hoá, sân vận động (các dịch vụ này do ngân sách các huyện, thành phố và các đơn vị được giao nhiệm vụ đảm bảo và thực hiện theo quy định cụ thể của UBND huyện, thành phố);

b) Dịch vụ bảo vệ các tài sản là hạ tầng kỹ thuật đô thị (hệ thống giao thông, cấp thoát nước, điện chiếu sáng, công viên, sân vận động,....) thuộc nhiệm vụ quản lý của các huyện, thành phố;

c) Dịch vụ công ích trong phạm vi các Khu công nghiệp, Khu thương mại, Cụm tiểu thủ công nghiệp; Các dự án xây dựng nhà ở, hoặc xây dựng hạ tầng bán đất cho dân cư chưa hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao theo phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền;

d) Thu gom, vận chuyển, xử lý các loại rác thải, phế thải trong quá trình xây dựng, sản xuất công nghiệp, các hoạt động không thường xuyên có khối lượng lớn.

3. Các quy định về định mức chi phí DVCIĐT và quản lý kinh phí DVCIĐT không được quy định trong văn bản này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ quản lý, cung cấp dịch vụ công ích đô thị sử dụng nguồn vốn ngân sách của tỉnh.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách của tỉnh thực hiện theo các quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc chung trong việc quản lý kinh phí DVCIĐT và phân bổ ngân sách cho thực hiện DVCIĐT

1. Chi phí để thực hiện các dịch vụ công ích đô thị được xác định phải đảm bảo tính đúng, tính đủ, phù hợp với quy trình kỹ thuật, điều kiện thực tế thực hiện, phù hợp với thị trường.

2. Việc quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị phải tuân thủ các quy định liên quan đến sản xuất và cung ứng các sản phẩm dịch vụ công ích đô thị và phù hợp với điều kiện ngân sách của địa phương, khả năng chi trả của người thụ hưởng dịch vụ.

3. Các tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước để thực hiện các DVCIĐT trên địa bàn tỉnh Lào Cai đều phải tuân thủ các định mức chi phí tại Quy định này và các quy định khác có liên quan.

4. Các DVCIĐT phát sinh theo chỉ đạo hoặc đặt hàng của Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân do ngân sách các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân tự đảm bảo.

Chương II
CÁC QUY ĐỊNH ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC CHI PHÍ DVCIĐT

Điều 4. Định mức chi phí dịch vụ công ích đô thị

Định mức chi phí DVCIĐT thực hiện theo các Phụ lục ban hành kèm theo văn bản này, cụ thể như sau:

1. Phụ lục số 01: Định mức chi phí quét, thu gom rác thải; vận chuyển, xử lý rác thải; tưới nước rửa đường.

2. Phụ lục số 02: Định mức chi phí duy trì cây xanh đô thị.

3. Phụ lục số 03: Định mức chi phí duy trì hệ thống thoát nước.

4. Phụ lục số 04: Định mức chi phí duy trì lưới điện chiếu sáng đô thị.

Điều 5. Các khu vực áp dụng định mức chi phí DVCIĐT

1. Các khu vực thuộc trung tâm đô thị:

a) Các phường thuộc thành phố Lào Cai;

b) Các thị trấn trung tâm huyện gồm: thị trấn Sa Pa, thị trấn Phố Lu, thị trấn Bắc Hà, thị trấn Bát Xát, thị trấn Mường Khương, thị trấn Phố Ràng, thị trấn Khánh Yên;

c) Thị trấn Tằng Loỏng thuộc huyện Bảo Thắng; Khu dân cư dọc hai bên đường tỉnh lộ 151 (đoạn từ ngã ba Xuân giao đến đập tràn làng Cù, bao gồm cả lòng đường, vỉa hè);

d) Khu vực trung tâm huyện Si Ma Cai (thuộc địa phận xã Si Ma Cai);

e) Khu vực nội thị có các công trình hạ tầng (đường, rãnh thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng, cây xanh...), hạng mục công trình được đầu tư mới từ nguồn ngân sách nhà nước mà số hộ gia đình ở khu vực đó đạt tỷ lệ 50% theo quy hoạch được giao quản lý và đóng phí dịch vụ công ích môi trường đầy đủ theo quy định pháp luật.

2. Khu vực ngoại thành của thành phố Lào Cai (gồm các xã còn lại) ngân sách tỉnh chỉ đảm bảo thực hiện dịch vụ công ích tại một số tuyến phố nối liền với các tuyến phố của nội thành, cụ thể:

a) Các khu vực dân cư ngoại thị có công trình hạ tầng (đường, rãnh thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng,...) nối liền với các công trình hạ tầng trong khu vực nội thị. Số hộ dân cư đã sinh sống, các cơ quan, doanh nghiệp trên tuyến đường tại khu vực này phải chiếm tỷ lệ từ 50% trở lên so với tổng số lô đất đã được quy hoạch trên tuyến đường;

b) Những khu tái định cư được Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý cho phép thực hiện một số công việc DVCIĐT.

3. Đối với các công việc DVCIĐT bổ sung theo quy định tại điểm e, khoản 1, điểm a, khoản 2 Điều này trước khi đưa vào kế hoạch thực hiện Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phải tổng hợp báo cáo Sở Xây dựng và Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh bổ sung vào kế hoạch thực hiện hàng năm trước khi thực hiện.

Chương III
QUẢN LÝ KINH PHÍ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ

Điều 6. Xây dựng dự toán

1. Xây dựng, thẩm định và trình phê duyệt dự toán

Chậm nhất ngày 15 tháng 6 hàng năm, UBND các huyện, thành phố căn cứ định mức chi phí DVCIĐT quy định tại Phụ lục kèm theo Quy định này và các văn bản khác có liên quan, hoàn thành việc xây dự toán kinh phí thực hiện DVCIĐT cho năm kế tiếp gửi Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

2. Dự toán chi phí DVCIĐT là: Tổng các dự toán chi tiết chi phí của từng loại công tác DVCIĐT trong năm, được xác định như sau:

$$\text{Dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị} = \sum \left\{ \text{Khối lượng của từng loại công tác dịch vụ công ích đô thị} \times \text{Đơn giá của từng loại công tác dịch vụ công ích đô thị} \right\} + \text{Chi phí quản lý chung} + \text{Lợi nhuận định mức} + \text{Chi phí quản lý DVCIĐT}$$

- Khối lượng của từng loại công tác DVCIĐT: Được xác định trên cơ sở ước tính số lượng, khối lượng công việc dự kiến thực hiện.

- Đơn giá của từng loại công tác DVCIĐT: Bằng tổng đơn giá chi phí nhân công, chi phí vật liệu (nếu có), chi phí ca máy (nếu có).

Điều 7. Các yếu tố cấu thành đơn giá từng loại công tác DVCĐT

1. Đơn giá nhân công: Là toàn bộ chi phí nhân công trực tiếp thực hiện một đơn vị khối lương của một dịch vụ công ích đô thị và được xác định như sau:

Đơn giá chi phí nhân công	=	Định mức hao phí ngày công cấp bậc của công nhân để thực hiện một đơn vị khối lượng của một công việc DVCIĐT	x	Lương ngày công của công nhân có cấp bậc tương ứng

Cụ thể như sau:

Tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất; lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ich được xác định theo công thức sau:

$$V_{LĐ} = T_{ld}\ [(H_{cb} + H_{pc})\ x\ M_{Lcs}\ x\ (1 + H_{đc}) + CĐ_{ăn\ ca} + CĐ_{khác}]: 26\ ngày$$

Trong đó:

a) $V_{LĐ}$ Tiền lương của từng loại lao động tính trong giá sản phẩm dịch vụ công ich

b) T_{ld} Là tổng số ngày công định mức của từng loại lao động để thực hiện một đơn vị sản phẩm DVCIĐT;

c) H_{cb} là hệ số lương cấp bậc công việc bình quân theo định mức kinh tế kỹ thuật, và được quy định tại Thông tư 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động Thương binh Xã hội;

d) H_{pc} là hệ số phụ cấp lương tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích, bao gồm:

- Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: Tùy theo công việc áp dụng các hệ số phụ cấp cụ thể như sau:

+ Nạo vét cống ngầm bằng thủ công trong cống thiếu ánh sánh ,dưỡng khí; hôi thối hệ số 0,4;

+ Nạo vét bùn cống ngầm ngang đường bằng thủ công; Xây lắp sửa chữa cống ngầm; Xúc san bãi rác; Hạ cây, chặt cây, tỉa cây từ loại II trở lên, phải làm việc trên cao nguy hiểm hệ số 0,3;

+ Các công tác Xây lắp sửa chữa cột, đường điện...cấp điện áp dưới 110KVA Duy tu; Nạo vét bùn mương, sông, công thoát nước; Thu dọn rác bến tàu xe;, quét rác đường phố bằng thủ công; Vận chuyển phân, rác; Thu dọn nhà vệ sinh công cộng hệ số 0,1;

- Phụ cấp khu vực cụ thể:

+ Các khu vực có hệ số phụ cấp 0,3 gồm: Thị trấn Phố Lu, thị trấn Phố Ràng, thị trấn Khánh Yên, thành phố Lào Cai;

+ Các khu vực có hệ số phụ cấp 0,4, gồm: Thị trấn Bát Xát, thị trấn Sa Pa; Thị trấn Tằng Loỏng; Khu dân cư dọc hai bên đường tỉnh lộ 151 (đoạn từ ngã ba Xuân giao đến đập tràn làng Cù, bao gồm cả lòng đường vỉa hè);

+ Các khu vực có hệ số phụ cấp 0,5, gồm: Thị trấn Bắc Hà, thị trấn Mường Khương;

+ Khu vực có hệ số phụ cấp 0,7: Xã Si Ma Cai.

- **ML_{cs}** là mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ theo từng thời kỳ;

- **$H_{đc}$** là hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương quy định tại điểm e, khoản 1 Điều 5 Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH. Cụ thể: Hđc= 0,25;

- **$CĐ_{ăn\ ca}$** là tiền ăn giữa ca của từng loại lao động theo quy định hiện hành;

- **$CĐ_{khác}$** là các chế độ khác của từng loại lao động (nếu có) theo quy định hiện hành.

2. Đơn giá chi phí vật liệu: Là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ trong quá trình thực hiện các dịch vụ công ích đô thị. Chi phí vật liệu được xác định theo công thức:

Đơn giá chi phí vật liệu	=	Định mức hao phí từng loại vật liệu để thực hiện một đơn vị khối lượng công việc DVCIĐT	x	Đơn giá của từng loại vật liệu tương ứng

Liên sở Xây dựng – Tài chính thực hiện công bố giá vật tư, vật liệu tương ứng phục vụ cho công tác Dịch vụ công ích đô thị trên cơ sở đề nghị của các huyện, thành phố và thực tế;

3. Đơn giá chi phí ca máy: Là chi phí sử dụng ca xe máy và thiết bị trực tiếp thực hiện các dịch vụ công ích đô thị, được tính như sau:

Đơn giá chi phí ca máy	=	Định mức hao phí ca xe máy và thiết bị của từng loại xe máy và thiết bị để thực hiện một đơn vị khối lượng công việc dịch vụ công ích đô thị	x	Đơn giá ca xe máy và thiết bị tương ứng

Đơn giá ca xe máy và thiết bị tương ứng thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh công bố đơn giá ca xe máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Lào Cai tại thời điểm lập dự toán kinh phí.

4. Chi phí quản lý chung là chi phí của của đơn vị cung ứng DVCIĐT gồm: Chi phí quản lý của đơn vị cung ứng dịch vụ; chi phí phục vụ trực tiếp quản lý chung (bao gồm cả công cụ, dụng cụ lao động); chi phí phục vụ công nhân; chi trả lãi, phí tiền vay (nếu có); phí, lệ phí, chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng, nhà xưởng (nếu có); chi phí kiểm toán, được xác định như sau:

a) Đối với công tác dịch vụ không sử dụng máy, thiết bị hoặc có sử dụng nhưng chi phí máy, thiết bị nhỏ hơn 60% chi phí trực tiếp: Chi phí quản lý chung được xác định bằng 40% chi phí nhân công trực tiếp.

b) Đối với dịch vụ có chi phí máy, thiết bị lớn hơn 60% chi phí trực tiếp: Chi phí quản lý chung được xác định bằng 4% chi phí sử dụng máy, thiết bị.

5. Lợi nhuận định mức: Lợi nhuận định mức của đơn vị cung ứng DVCIĐT được xác định theo tỷ lệ bằng 4% trên tổng chi phí trực tiếp và chi phí quản lý chung của đơn vị.

Điều 8. Lựa chọn hình thức cung ứng DVCIĐT

1. Việc cung ứng DVCIĐT được áp dụng một trong các hình thức: Đấu thầu hoặc đặt hàng thực hiện.

2. Việc đấu thầu, đặt hàng thực hiện theo quy định tại Nghị định 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích, các văn bản pháp luật có liên quan và quy định của UBND tỉnh Lào Cai.

Điều 9. Tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán giá trị khối lượng DVCIĐT hoàn thành

1. Đối với việc cung ứng DVCIĐT có thời hạn Hợp đồng thực hiện trong 1 năm

a) Tạm ứng hợp đồng:

Căn cứ Hợp đồng đã ký bên A (các đơn vị được giao trách nhiệm ký kết hợp đồng cung ứng DVCIĐT) tạm ứng cho bên B (các đơn vị, cá nhân thực hiện hợp đồng cung ứng DVCIĐT) bằng 5% (năm phần trăm) giá trị hợp đồng của cả năm và thực hiện thu hồi tạm ứng vào đợt thanh toán của quý IV;

b) Nghiệm thu khối lượng:

- Việc nghiệm thu khối lượng DVCIĐT hoàn thành thực hiện hàng quý; Thời gian tiến hành nghiệm thu cụ thể do hai bên thoả thuận, thống nhất; nhưng phải hoàn thành trước ngày 20 của tháng đầu tiên của quý kế tiếp. Việc thanh toán chi phí DVCIĐT bên B đã hoàn thành thực hiện 1lần/quý.

- Hồ sơ thanh toán khối lượng nghiệm thu bao gồm:

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng từng loại công tác DVCIĐT có xác nhận của bên A, bên B và xác nhận của Phòng Quản lý Đô thị hoặc Phòng Kinh tế hạ tầng của các huyện, thành phố (nếu các các cơ quan này không phải là 1 bên tham gia ký kết hợp đồng-bên A)

+ Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng, chất lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu. Trong đó ghi rõ: giá trị khối lượng công việc hoàn thành, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán lần này.

c) Thời hạn thanh toán: Sau 10 ngày kể từ ngày ký nghiệm thu khối lượng.

d) Quyết toán kinh phí khi thực hiện DVCIĐT:

Kết thúc niên độ ngân sách, cùng với việc nghiệm thu, thanh toán khối lượng DVCIĐT hoàn thành của quý IV, bên A và bên B tổng hợp số đã thanh toán cả năm làm căn cứ thanh lý hợp đồng. Quyết toán năm được lập gồm biểu giá trị tổng hợp và các biểu giá trị chi tiết; Báo cáo quyết toán công tác DVCIĐT được lập và trình duyệt Sở Tài Chính theo quy định quyết toán.

2. Đối với những hợp đồng theo từng vụ việc.

a) Thời hạn nghiệm thu: Việc nghiệm thu, thanh toán thực hiện sau khi công việc hoàn thành, chậm nhất không quá 10 ngày sau khi công việc nghiệm thu hoàn thành;

b) Hồ sơ thanh toán khối lượng nghiệm thu bao gồm:

- Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng từng loại công tác DVCIĐT có xác nhận của bên A, bên B và xác nhận của Phòng Quản lý Đô thị hoặc Phòng Kinh tế hạ tầng của các huyện, thành phố (nếu các các cơ quan này không phải là 1 bên tham gia ký kết hợp đồng -bên A);

- Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng, chất lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu. Trong đó ghi rõ: Giá trị khối lượng công việc hoàn thành, giá trị đề nghị thanh toán.

c) Thời hạn thanh toán: Sau 10 ngày kể từ ngày ký nghiệm thu khối lượng;

d) Quyết toán kinh phí khi thực hiện: Bên A và bên B tổng hợp số đã thanh toán làm căn cứ thanh lý hợp đồng. Quyết toán được lập gồm biểu giá trị tổng hợp và các biểu giá trị chi tiết; Báo cáo quyết toán công tác DVCIĐT được lập và trình duyệt Sở Tài Chính theo quy định quyết toán.

Điều 10. Chi phí quản lý DVCIĐT

1. Chi phí quản lý DVCIĐT là khoản chi đặc thù ngoài định mức chi thường xuyên của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố để đảm bảo công tác quản lý và phối hợp với các cơ quan liên quan quản lý DVCIĐT, gồm: Chi phí rà soát, đo đếm khối lượng công việc; chi phí xây dựng dự toán; chi phí kiểm tra, giám sát, xác định khối lượng nghiệm thu; chi phí hội nghị về DVCIĐT, chi phí thẩm định dự toán, quyết toán,...

2. Xác định tổng mức chi phí quản lý DVCIĐT hàng năm:

Mức chi cụ thể đối với từng nội dung chi thuộc chi phí quản lý DVCIĐT theo dự toán được duyệt hàng năm, nhưng tối đa không vượt quá 1% (một phần trăm) tổng dự toán chi DVCIĐT của năm kế hoạch và được lập dự toán phê duyệt cùng với dự toán DVCIĐT hàng năm.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra UBND các huyện, thành phố, đơn vị thực hiện đúng các quy định hiện hành của nhà nước về công tác quản lý DVCIDDT đô thị.

2. Chủ trì thành lập đoàn kiểm tra liên ngành theo kiểm tra công tác DVCIĐT theo kế hoạch hoặc kiểm tra đột xuất khi cần thiết.

3. Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính công bố giá vật tư, vật liệu phục vụ công tác dịch vụ công ích đô thị.

4. Phối hợp với Sở Tài chính trong việc thẩm định dự toán kinh phí DVCIĐT trình UBND tỉnh phê duyệt.

5. Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch & Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc lựa chọn phương thức cung ứng DVCIĐT. Thẩm định hồ sơ đặt hàng, kế hoạch đấu thầu cung ứng DVCIĐT theo quy định. Xử lý hoặc phối hợp xử lý, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kịp thời những tồn tại, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác DVCIĐT.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt dự toán kinh phí DVCIĐT giao UBND các huyện, Thành phố thực hiện theo quy định.

2. Cân đối, cấp phát kinh phí, xét duyệt và thông báo xét duyệt quyết toán kinh phí thực hiện DVCIĐT theo quy định.

3. Chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Xây dựng tham mưu cho UBND tỉnh trong việc lựa chọn phương thức cung ứng DVCIĐT. Thẩm định hồ sơ đặt hàng, kế hoạch đấu thầu cung ứng DVCIĐT theo quy định.

4. Phối hợp với Sở Xây dựng và UBND các huyện, thành phố tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện DVCIĐT trên địa bàn tỉnh. Tổng hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, đề xuất, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Điều 13. Trách nhiệm của UBND các huyện, thành phố

1. Căn cứ vào khối lượng DVCIĐT do ngân sách tỉnh đảm bảo trên địa bàn các huyện, thành phố và các đơn giá công bố lập dự toán DVCIĐT hàng năm gửi Sở Tài chính, Xây dựng thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt.

2. Đề xuất hình thức cung ứng dịch vụ gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt. Tổ chức lựa chọn và ký kết hợp đồng cung ứng DVCIĐT với các đơn vị cung cấp theo kế hoạch và dự toán đã được phê duyệt của cấp có thẩm quyền đảm bảo đúng trình tự thủ tục theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát các đơn vị cung ứng DVCIĐT thực hiện các công việc theo hợp đồng đã ký.

4. Tiến hành tổ chức nghiệm thu, đánh giá chất lượng các DVCIĐT hoàn thành. Thực hiện tạm ứng, thanh toán kinh phí kịp thời theo dự toán được giao cho các đơn vị cung cấp dịch vụ theo quy định. Quản lý sử dụng nguồn kinh phí được giao đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

5. Kịp thời xác định, tổng hợp khối lượng DVCIĐT phát sinh đột xuất (do thiên tai, hoặc do chỉ đạo của cấp có thẩm quyền), lập dự toán trình cấp thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện ngay, không để ảnh hưởng đến hoạt động đô thị.

6. Thực hiện quyết toán kinh phí và báo cáo tình hình thực hiện các hoạt động dịch vụ công ích được giao theo quy định hiện hành.

7. Thực hiện tuyên truyền sâu, rộng và thường xuyên, kịp thời về công tác vệ sinh môi trường đô thị để xây dựng đô thị văn minh. Chỉ đạo UBND các phường (xã, thị trấn) yêu cầu các tổ trưởng dân phố đưa nội dung chấp hành quy định về vệ sinh môi trường đô thị vào các cuộc họp thường xuyên của Tổ dân phố;

8. Thống nhất với đơn vị cung cấp DVCIĐT để quy định thời gian, địa điểm đổ rác, dụng cụ đựng rác thải sinh hoạt làm căn cứ để các cơ quan đơn vị trên địa bàn, các tổ dân phố và các hộ gia đình thực hiện phù hợp với thời gian thu gom rác của đơn vị cung cấp DVCIĐT, đảm bảo vệ sinh và mỹ quan đô thị;

9. Chỉ đạo phòng ban chuyên môm giám sát, đôn đốc các đơn vị cung ứng dịch vụ thực hiện các dịch vụ theo hợp đồng. Chỉ đạo UBND các phường (xã, thị trấn), đôn đốc các tổ trưởng dân phố, trưởng thôn hàng tháng gửi phiếu nhận xét chất lượng công tác DVCIĐT trên địa bàn về UBND phường (xã, thị trấn) trước ngày 05 của tháng sau. Hàng quý, UBND xã phường (thị trấn) tổng hợp ý kiến từ các phiếu nhận xét công tác DVCIĐT của các tổ dân phố trên địa bàn gửi Phòng Quản lý đô thị (Kinh tế và Hạ tầng) để phục vụ cho công tác nghiệm thu khối lượng hàng quý (thời gian gửi trước ngày 10 của tháng đầu quý sau);

10. Tham gia các đoàn kiểm tra, đánh giá định kỳ, đột xuất theo đề nghị của Sở Xây dựng;

Điều 14. Trách nhiệm của các đơn vị cung ứng DVCIĐT

1. Thực hiện đúng các điều khoản đã ký trong hợp đồng với Chủ đầu tư.

2. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước, các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông và chế độ của người lao động theo quy định của Pháp luật.

3. Thực hiện nghiêm các quy định về quản lý đô thị, giữ gìn, bảo vệ tài sản nhà nước trong quá trình cung ứng DVCIĐT.

4. Chấp hành việc kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư, các cơ quan chức năng của huyện, thành phố, UBND các phường (xã, thị trấn) và các Tổ trưởng tổ dân phố trong quá trình thực hiện cung ứng các DVCIĐT.

5. Phản ánh kịp thời với Chủ đầu tư và các cơ quan thuộc UBND huyện, thành phố những tồn tại, khó khăn, vướng mắc trong quá trình cung ứng DVCIĐT trên địa bàn.

Điều 15. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các công việc đã nghiệm thu, thanh toán trước thời điểm Quy định này có hiệu lực nhưng chưa quyết toán thì thực hiện theo quy định tại Quyết định 48/2012/QĐ-UBND ngày 23/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về định mức khoán chi phí dịch vụ công ích đô thị quản lý kinh phí đảm bảo dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 2215/Đ-UBND ngày 13/8/2015 về việc quy định tạm thời việc sửa đổi, bổ sung một số định mức dịch vụ công ích đô thị tại Quyết định số 48/2012/Đ-UBND ngày 23/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về định mức dịch vụ công ích đô thị.

2. Đối với các trường hợp đồng lao động công ích đã được ký kết trước thời điểm Quy định này có hiệu lực thì thực hiện theo các quy định của hợp đồng đã được ký kết, nhưng không trái với Quy định này.

3. Đối với các huyện, thành phố do Trung tâm tư vấn & dịch vụ tài chính tỉnh Lào Cai được UBND tỉnh giao quản lý kinh phí thực hiện DVCIĐT trên địa bàn, giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các huyện, thành phố liên quan, thống nhất nội dung, biện pháp quản lý và tổ chức thực hiện.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra thực hiện Quy định này, định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp) tình hình thi hành pháp luật về định mức chi phí dịch vụ công ích đô thị và quản lý kinh phí đảm bảo dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan gửi văn bản kịp thời về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đặng Xuân Phong

Phụ lục số 01

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /2016 /QĐ - UBND ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUÉT, THU GOM RÁC THẢI; VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ RÁC THẢI; TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

1. Công tác gom rác đường phố bằng thủ công:

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;

- Di chuyển đến nơi làm việc;

- Gõ kẻng báo hiệu để nhân dân đổ rác;

- Đẩy xe dọc các tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, gốc cây, cột điện và trên hè phố; xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc;

- Vận chuyển về địa điểm qui định để chuyển sang xe cơ giới;

- Vệ sinh dụng cụ, phương tiện thu gom rác, cất vào nơi qui định;

- Đảm bảo an toàn giao thông;

- Số lần gom rác: 2 lần/ngày.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: 01 km

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7, nhóm II; Hệ số lương 2,71)	công	1,62

Ghi chú :

- Hao phí về công cụ lao động (chổi, dụng cụ xúc hót rác, xe gom rác…), được tính trong chi phí chung;

- Hệ số tính công: thành phố Lào Cai, thị trấn Sa Pa: hệ số 0,8; các địa bàn còn lại: hệ số 0,5.

2. Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công.

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;

- Di chuyển đến nơi làm việc, gõ kẻng báo hiệu để nhân dân đổ rác;

- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, rãnh thoát nước, gốc cây, cột điện, gom thành từng đống nhỏ;

- Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có);

- Thu gom rác thành đống trên đường phố, vỉa hè;

- Hót xúc rác vào xe gom rác đẩy tay;

- Xúc, đổ rác ở các thùng rác công cộng vào xe đẩy tay;

- Vận chuyển về địa điểm qui định để chuyển sang xe cơ giới;

- Vệ sinh dụng cụ, phương tiện thu gom rác, cất vào nơi qui định;

- Đảm bảo an toàn giao thông;

- Diện tích duy trì: Toàn bộ vỉa hè đường phố;

- Số lần quét rác: 02 lần/ngày.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính:10.000 m^2

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7, nhóm II hệ số lương 2,71)	công	1,05

Ghi chú :

- Hao phí về công cụ lao động (chổi, dụng cụ xúc hót rác, xe gom rác…), được tính trong chi phí chung;

- Hệ số tính công: Các huyện, thành phố tính hệ số là 1;

- Công tác quét gom rác tại đường dạo trong công viên, sân quảng trường với hệ số áp dụng là 1.

3. Công tác duy trì giải phân cách bằng thủ công

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;

- Di chuyển đến nơi làm việc;

- Đặt biển báo công tác; Dùng chổi quét sạch đường sát dải phân cách có chiều rộng là 1m (đối với dải phân cách mềm: Luồn chổi qua thanh chắn để quét sạch mặt đường đặt dải phân cách);

- Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có);

- Vun gọn rác, cát bụi thành đống, xúc lên xe gom;

- Vận chuyển về địa điểm qui định để chuyển sang xe cơ giới;

- Dọn sạch rác tại các điểm qui định sau khi chuyển sang xe cơ giới;
- Vệ sinh dụng cụ, phương tiện thu gom rác, cất vào nơi qui định;
- Đảm bảo an toàn giao thông;
- Số lần quét: 2 lần/ngày;

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: km

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7, nhóm II, hệ số lương 2,71)	Công	1,05

Ghi chú:

- Hao phí về công cụ lao động (chổi, dụng cụ xúc hót rác, xe gom rác…), được tính trong chi phí chung;
- Hệ số tính công: Thành phố Lào Cai, thị trấn Sa Pa: Hệ số 1; thị trấn Bắc Hà, thị trấn Phố Lu: Hệ số 0,9; các địa bàn còn lại: Hệ số 0,8.

4. Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm.

a) Thành phần công việc:
- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Đẩy xe gom rác dọc ngõ, gõ kẻng và thu rác nhà dân;
- Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom;
- Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên xe gom và đẩy xe gom về vị trí qui định;
- Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên xe gom; dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ;
- Vận chuyển về địa điểm qui định;
- Đảm bảo an toàn giao thông;
- Vận động, tuyên truyền nhân dân chấp hành qui định về vệ sinh;
- Vệ sinh dụng cụ, phương tiện thu gom rác, cất vào nơi qui định;
- Số lần gom rác: 2 lần/ngày.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính:1km

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7, nhóm II, hệ số lương 2,71)	Công	1,01

Ghi chú:

- Hao phí về công cụ lao động (chổi, dụng cụ xúc hót rác, xe gom rác...), được tính trong chi phí chung ;

- Hệ số tính công thành phố Lào Cai, thị trấn Sa Pa: hệ số 0,8; các địa bàn còn lại: hệ số 0,5.

5. Công tác quét đường phố bằng xe cơ giới.

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động;

Xe ô tô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới điểm quét đỗ cách mép vỉa 0,2m-0,3m, bật đèn công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành;

- Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4km/h – 5km/h;

- Khi đầy rác đầy thì tiến hành đổ phế thải đúng nơi quy định;

- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Thành phần chi phí:

Đơn vị tính:1km

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
	Máy thi công: - Ô tô quét hút 5-7m3 - Máy bơm 5,5 kW	 Ca Ca	 0,034 0,051
	Vật tư: (theo QĐ592 Bộ XD) - Chổi quét hút	 Bộ	 0,0034

6. Công tác vận chuyển rác từ nơi tập kết đến bãi rác.

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;

- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác;

- Nạp rác từ xe thô sơ (xe đẩy tay) vào máng hứng, ép vào xe;

- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe;

- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe ép;

- Điều khiển xe về địa điểm đổ rác, đổ hết rác trên xe xuống;

- Di chuyển xe ép về điểm đỗ;

- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: 1 tấn rác

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG			
			xe 2 tấn	xe 4 tấn	xe 5 tấn	xe 7 tấn
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7 nhóm II, hệ số lương 2,71)	công	0,376	0,236	0,166	0,137
2	Chi phí máy (xe ép rác)	ca	0,188	0,121	0,088	0,070

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

- Cự ly dưới 5 km: hệ số 0,9;

- Cự ly từ 5 km đến dưới 10 km: hệ số 1;

- Cự ly từ 10 km trở lên: chi phí vận chuyển được tính theo hàng bậc 1, hệ số phương tiện là 1,15 quy định tại bảng giá cước vận chuyển bằng ô tô của UBND tỉnh Lào Cai.

7. Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi < 500 tấn/ngày.

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;

- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết;

- Cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác trên xe;

- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc, xa lầy;

- San ủi rác từ các đống thành bãi phẳng và đầm nén để ôtô có thể liên tiếp vào đổ rác;

- Sau một lớp rác vừa đổ lại san ủi một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên;

- Rắc vôi bột và một số hoá chất để trừ muỗi;

- San ủi rác đến khi hết ca làm việc;

- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn;

- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

- Độ dày lớp đất phủ là 0,2m

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: 1 tấn rác

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7 nhóm III, hệ số lương 2,92)	công	0,06
2	Chi phí vật liệu		
	- Vôi bột	*tấn*	*0,00026*
	- Đất chôn lấp	*m3*	*0,1500*
	- Hóa chất diệt ruồi	*lít*	*0,00041*
	- EM thứ cấp	*lít*	0,40000
3	Chi phí máy		
	- Máy ủi 160 CV	*ca*	*0,0025*
	- Máy bơm xăng 5CV	*ca*	*0,0010*

Ghi chú: Nếu dùng Bokashi thì áp dụng mức 0,246 kg/Tấn rác.

8. Công tác tưới nước rửa đường bằng xe cơ giới.

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động;

- Di chuyển xe téc đến lấy nước đúng tuyến qui định, kiểm tra van khoá trước khi hứng nước;

- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt;

- Đóng cầu giao điện khi xe đến lấy nước;

- Để miệng téc đúng họng nước, vận hành máy bơm nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đậy nắp téc, khoá chặt;

- Tiến hành phun tưới nước rửa đường theo đúng lộ trình qui định;

- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính:10.000m²

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí ca máy ô tô tưới nước (xe 12 m^3)	ca	0,06
2	Chi phí nhân công cọ rửa đường băng thủ công, thợ bậc 3/7 nhóm II hệ số lương 2,31	công	0,12
3	Chi phí ca máy bơm (*Máy bơm diezen 15 CV)*	ca	0,074

Ghi chú:

- Máy bơm diezen *15 CV.* Xe téc 12m^3;
- Khối lượng nước tưới: 14,26 m^3/10.000 m^2

9. Công tác tưới nước chống bụi bằng xe cơ giới.

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động;
- Di chuyển xe téc đến lấy nước đúng tuyến qui định, kiểm tra van khoá trước khi hứng nước;
- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt;
- Đóng cầu dao điện khi xe đến lấy nước;
- Để miệng téc đúng họng nước, vận hành máy bơm nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đậy nắp téc, khoá chặt;
- Tiến hành phun nước chống bụi theo đúng lộ trình qui định;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

b) Thành phần chi phí:

Đvt: 10.000 m^2

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	*Máy thi công:* - Xe bồn 14,7 m^3 - Máy bơm 5,5 kW	 Ca Ca	 0,06485 0,0119

Ghi chú: Máy bơm trục ngang công suất 5,5 kw/h. Q=24-78m3/h. H=30,5-16,8m. Khối lượng nước tưới: 2,75 m3/10.000 m^2. Ô tô téc 14,7m^3

10. Công tác nhổ cỏ vỉa hè.

a) Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, di chuyển đến nơi làm việc;
- Kết hợp dùng xén, nhổ sạch cỏ mọc trên vỉa hè;
- Quét, vun thành đống. Xúc, vận chuyển đến nơi xử lý rác;
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính :100 m^2

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 3,5; nhóm I, hệ số lương 2,355)	công	1,32

11. Công tác vớt rác hồ công viên.

a) Thành phần công việc :

- Chuẩn bị công cụ, dụng cụ vớt rác ;
- Vận hành thuyền đi vòng xung quanh hồ, vớt rác lên thuyền (dụng cụ vớt rác bằng vợt) ;
- Sau khi vớt rác di chuyển thuyền vào bờ, vận chuyển rác về nơi tập kết.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính : 10.000 m^2

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7 ; nhóm II, hệ số lương 2,71)	công	0,208

Phụ lục số 02

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /2016 /QĐ - UBND ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

ĐỊNH MỨC DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ

1. Duy trì thảm cỏ:

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;

- Công tác tưới nước thảm cỏ: Tưới đều nước ướt đều thảm cỏ. Tuỳ theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp tại địa bàn để tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước. Lượng nước tưới 5 lít/m2, trung bình một năm tưới 24 lần;

- Công tác phát thảm cỏ: Phát thảm cỏ bằng phẳng và đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm. Tuỳ theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phản hoặc liềm. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m; số lần phát thảm cỏ là 8 lần/ năm;

- Công tác xén lề thảm cỏ:Xén thẳng lề cỏ theo chu vi, cách bó vỉa 10 cm. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m. Số lần xén lề là 8 lần/năm;

- Công tác làm cỏ tạp: Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong thảm cỏ, đảm bảo thảm cỏ được duy trì có lẫn không quá 5% cỏ dại. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m. Số lần làm cỏ là 8 lần/năm;

- Công tác phun thuốc phòng trừ sâu cỏ: Mỗi năm phun thuốc 02 đợt, mỗi đợt phun 2 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày;

- Công tác bón phân: Bón bằng phân vô cơ, rải đều phân trên toàn bộ diện tích thảm cỏ. Số lần bón phân: 02 lần/ năm.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: 100 m2/năm

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 3,5/7 Nhóm I; Hệ số lương: 2,355)	công	8,164
	- Tưới nước		4,08
	- Phát, xén lề thảm cỏ		0,96

	- Làm cỏ tạp		2,64
	- Phun thuốc		0,284
	- Bón phân		0,2
2	Chi phí vật liệu		
	- Nước tưới	m3	12
	- Phân vô cơ	kg	03
	- Thuốc trừ sâu	lít	0,06
3	Chi phí máy		
	- Máy cắt cỏ công xuất 0,8 kw	ca	0,4

Ghi chú: Hao phí về công cụ lao động (cuốc, xẻng...), được tính trong chi phí chung.

2. Trồng dặm cỏ:

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;

- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu;

- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng;

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: 1m2

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 3,5 Nhóm I; hệ số lương 2,355)	công	0,077
2	Chi phí vật liệu		
	- Nước tưới	m3	0,015
	- Cỏ	m2	1,07
	- Phân vô cơ	kg	0,2

Ghi chú: Hao phí về công cụ lao động (cuốc, xẻng...), được tính trong chi phí chung.

3. Duy trì bồn hoa:

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;

- Công tác tưới nước: Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá. Nước tưới lấy nguồn cung cấp tại địa bàn để tưới tại chỗ. Lượng nước tưới 5 lít/m2; một năm tưới 60 lần;

- Công tác phun thuốc phòng trừ sâu: Mỗi năm phòng trừ 02 đợt, mỗi đợt phun 2 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày;

- Công tác bón phân và xử lý đất bồn hoa: Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ, bón đều phân vào gốc cây. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m. Số lần bón là 02 lần/năm.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: 100m2/năm

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 3,5 nhóm I; Hệ số lương: 2,355)	công	7,336
	- Tưới nước		6
	- Phun thuốc sâu		0,668
	- Bón phân, xử lý đất		0,668
2	Chi phí vật liệu		
	- Nước tưới	m3	30
	- Phân hữu cơ	kg	400
	- Phân vô cơ	kg	10
	- Thuốc trừ sâu	lít	0,03

Ghi chú: Hao phí về công cụ lao động (cuốc, xẻng...), được tính trong chi phí chung.

4. Công tác thay hoa bồn hoa.

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;

- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình;

- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng;

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m;

- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định;

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: 1m2

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 3,5 nhóm I - Hệ số lương 2,355)	công	0,033
2	Chi phí vật liệu		
	- Hoa giống	cây	25

Ghi chú: Hao phí về công cụ lao động (cuốc, xẻng...), được tính trong chi phí chung.

5. Duy trì bồn cảnh lá màu:

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;

- Công tác tưới nước: Tưới đều nước ướt đẫm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá. Tuỳ theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp tại địa bàn để tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước. Lượng nước tưới 5 lít/m2; một năm tưới 50 lần;

- Công tác duy trì bồn cảnh lá màu:

+ Nhổ bỏ cỏ dại: 06 lần/năm;

+ Cắt tỉa bấm ngọn: 04 lần/năm;

+ Bón phân vô cơ: 01 lần/năm, phân hữu cơ: 01 lần/năm xen kẽ nhau;

+ Phun thuốc trừ sâu cho cây: Mỗi năm phòng trừ 01 đợt, mỗi đợt phun 2 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày;

+ Trồng dặm: Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm (tỷ lệ trồng dặm bình quân là 15% tổng diện tích/năm);

+ Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m;

+ Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định;

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: 100m2/năm

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 3,5 nhóm 1; Hệ số lương 2,355)	công	17,85
	- Tưới nước		8
	- Duy trì bồn cảnh		9,85
2	Chi phí vật liệu		
	- Nước tưới	m3	25
	- Phân vô cơ	kg	5
	- Phân hữu cơ	kg	300
	- Thuốc trừ sâu	lít	0,025
	- Cây cảnh	cây	240

Ghi chú: Hao phí về công cụ lao động (cuốc, xẻng...), được tính trong chi phí chung;

6. Duy trì cây hàng rào, đường viền.

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;

- Công tác tưới nước: Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá. Tuỳ theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp tại địa bàn để tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước. Thu dọn rác thải. Lượng nước tưới 5 lít/m2; một năm tưới 50 lần.

- Công tác duy trì:

+ Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao (thực hiện 6 lần/năm);

+ Bón phân vô cơ: 1lần/năm;

+ Nhổ bỏ cỏ dại, nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất;

+ Trồng dặm: 15% tổng diện tích/năm;

+ Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;

+ Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: 100m2/năm

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 3,5 Nhóm 1; Hệ số lương 2,355)	công	18,7
	- Tưới nước		8
	- Duy trì		8,7
	- Trồng dặm		2
2	Chi phí vật liệu		
	- Nước tưới	m3	25
	- Phân vô cơ	kg	5
	- Cây hàng rào	cây	300

Ghi chú: Hao phí về công cụ lao động (cuốc, xẻng, kéo cắt tỉa...), được tính trong chi phí chung;

7. Duy trì cây cảnh trổ hoa, cây cảnh tạo hình:

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;

- Công tác tưới nước: Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá. Tuỳ theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp tại địa bàn để tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước. Lượng nước tưới 5 lít/cây; một năm tưới 50 lần;

- Công tác duy trì:

+ Cắt sửa tán gọn gàng, cân đối không để cây nặng tán, nghiêng ngả; cắt tỉa cây theo hình quy định; thực hiện 06 lần/năm;

+ Bón phân vô cơ: 01 lần/năm, phân hữu cơ: 01 lần/năm xen kẽ nhau;

+ Phun thuốc trừ sâu cho cây (phun 02 đợt, mỗi đợt 2 lần);

+ Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;

+ Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: cây/năm

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 3,5 nhóm I; Hệ số lương 2,355)	công	0,42
	- Tưới nước		0,12
	- Duy trì		0,25
	- Trồng dặm		0,05
2	Chi phí vật liệu		
	- Cây cảnh	cây	1
	- Nước tưới	m3	0,25
	- Phân hữu cơ	kg	3
	- Phân vô cơ	kg	0,2
	- Thuốc trừ sâu	lít	0,002

Ghi chú: Hao phí về công cụ lao động (cuốc, xẻng, kéo cắt tỉa…), được tính trong chi phí chung;

8. Duy trì cây cảnh trồng chậu:

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Công tác tưới nước: Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá. Tuỳ theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp tại địa bàn;

Để tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước. Lượng nước tưới 3 lít/chậu; một năm tưới 90 lần.

- Công tác duy trì:

+ Cắt tỉa cảnh hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6 lần/năm;

+ Bón phân vô cơ 02 lần/năm;

+ Phun thuốc trừ sâu 02 đợt, mỗi đợt 2 lần;

+ Nhổ cỏ dại, xới tơi đất, lau chậu thực hiện 4 lần/năm;

+ Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;

+ Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: chậu/năm

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công(Cấp bậc thợ bình quân: 3,5 nhóm 1; Hệ số lương 2,355)	công	0,42
	- Tưới nước		0,1
	- Duy trì		0,32
2	Chi phí vật liệu		
	- Nước tưới	m3	0,27
	- Phân vô cơ	kg	0,26
	- Thuốc trừ sâu	lít	0,0022

Ghi chú: Hao phí về công cụ lao động (cuốc, xẻng, kéo cắt tỉa...), được tính trong chi phí chung.

9. Duy trì cây leo.

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;

- Làm cỏ, xới gốc, rũ giàn, tưới nước. Lượng nước tưới 5 lít/cây; một năm tưới 40 lần;

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;

- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định;

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: cây/năm

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 3,5 nhóm 1; Hệ số lương 2,355)	công	0,48
	- Tưới nước		0,1
	- Duy trì		0,38
2	Chi phí vật liệu		
	- Nước tưới	m3	0,2

Ghi chú: Hao phí về công cụ lao động (cuốc, xẻng, kéo cắt tỉa...), được tính trong chi phí chung.

10. Duy trì cây bóng mát mới trồng.

Cây bóng mát mới trồng là cây sau khi trồng được 90 ngày đến 2 năm.

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;

- Tưới nước ướt đẫm gốc cây. Lượng nước tưới 15lít/cây, một năm tưới 48 lần;

- Bón phân hữu cơ gốc cây thực hiện trung bình 1 lần/năm;

- Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: Dùng kéo (hoặc cưa) cắt tỉa những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần tạo thực hiện trung bình 2 lần/năm;

- Chống sửa cây nghiêng: Thực hiện trung bình 2 lần/năm;

- Vệ sinh quanh gốc cây: Nhổ cỏ dại quanh gốc cây, dọn dẹp rác quanh gốc cây thu gom vận chuyển đến đổ nơi quy định, thực hiện 2 lần/năm;

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;

- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: 1cây/năm

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công(Cấp bậc thợ bình quân: 3,5/7 Nhóm I; Hệ số lương 2,355)	công	0,8
2	Chi phí vật liệu		
	- Nước tưới	m3	0,72
	- Phân hữu cơ	kg	6
	- Cây chống Ø 60	cây	3
	- Dây thép buộc 1mm	kg	0,02
	- Vật liệu khác	%	1,5

Ghi chú: Hao phí về công cụ lao động (cuốc, xẻng, kéo cắt tỉa, dao, chổi...) được tính trong chi phí chung;

11. Duy trì cây bóng mát loại I.

Cây bóng mát loại I là cây sau khi trồng 2 năm, cây cao ≤ 6m và có đường kính gốc cây ≤ 20cm.

a) Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa cây, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện;

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động;

- Lấy nhánh khô, tỉa cành, tẩy chồi, thực hiện 1 lần/ năm;

- Quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 2lần/năm;

- Chống sửa cây nghiêng: Thực hiện trung bình 1 lần/năm;

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;

- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định;

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: 1cây/năm

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7 Nhóm I; hệ số lương 2,55)	công	0,3
2	Chi phí vật liệu		
	- Cây chống fi 60	cây	0,2
	- Nẹp gỗ	cây	0,2
	- Đinh	kg	0,005
	- Vôi	kg	0,1
3	Chi phí máy		
	- Cưa máy cầm tay	ca	0,026

Ghi chú: Hao phí về công cụ lao động (dao, kéo cắt tỉa, chổi…), được tính trong chi phí chung.

12. Duy trì cây bóng mát loại II.

Cây bóng mát loại II là cây sau khi trồng 2 năm, cây cao ≤ 12m và có đường kính gốc cây ≤ 50cm.

a) Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện;

- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động;

- Lấy nhánh khô, tỉa cành, tẩy chồi, thực hiện 1 lần/ năm;

- Quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 2lần/năm;

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;

- Chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định;

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: 1cây/năm

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7 Nhóm III; hệ số lương 2,92)	công	0,6
2	Chi phí vật liệu		
	- Vôi	kg	0,2
3	Chi phí máy		
	- Xe thang cao 12m	ca	0,042
	- Cưa máy cầm tay	ca	0,052

Ghi chú:

- Hao phí về công cụ lao động (dao, kéo cắt tỉa, chổi…), được tính trong chi phí chung;

- Đối với công việc chặt tỉa cây nếu phải làm việc trên cao.

13. Duy trì cây bóng mát loại III.

Cây bóng mát loại III là cây sau khi trồng 2 năm, cây cao > 12m và có đường kính gốc cây > 50cm.

a) Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện;

- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động;

- Lấy nhánh khô, tỉa cành, tẩy chồi, thực hiện 1 lần/ năm;

- Gỡ phụ sinh, ký sinh thông thường;

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;

- Quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 2lần/năm;

- Chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: 1cây/năm

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7 Nhóm III; hệ số lương 2,92)	công	1,2
2	Chi phí vật liệu		
	- Vôi	kg	0,4
3	Chi phí máy		
	- Xe thang cao 12m	ca	0,084
	- Cưa máy cầm tay	ca	0,1

Ghi chú: Hao phí về công cụ lao động (dao, kéo cắt tỉa, chổi…), được tính trong chi phí chung.

14. Đốn hạ cây sâu bệnh.

a) Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện;
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động;
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ;
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng;
- Thu gọn cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: 1 cây

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG		
			Cây loại 1	Cây loại 2	Cây loại 3
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7 Nhóm III; hệ số lương 2,92)	công	2,5	3,7	5,6
2	Chi phí máy				
	- Ô tô có cẩu tự hành 2,5T	ca		0,156	0,219

	- Cưa máy cầm tay	Ca	0,12	0,18	0,27
	- Xe thang cao 12m	ca	-	0,08	0,12

Ghi chú: Hao phí về công cụ lao động (dao, kéo cắt tỉa, chổi…), được tính trong chi phí chung.

15. Giải toả cây gẫy, đổ.

a) Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện;
- Chuẩn bị dụng cụ giao thông, cảnh giới giao thông;
- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định, san phẳng hố đào gốc cây;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: 1 cây

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG		
			Cây loại 1	Cây loại 2	Cây loại 3
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7 Nhóm III; hệ số lương 2,92)	công	2,4	3,6	5,4
2	Chi phí máy				
	- Ô tô có cẩu tự hành 2,5T	ca		0,131	0,2
	- Cưa máy cầm tay	Ca	0,12	0,15	0,23

16. Giải toả cành cây gẫy

a) Thành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông;
- Giải toả cành cây gẫy, nhanh chóng giải phóng mặt bằng;
- Cắt bằng vết cành gẫy;
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về vị trí theo quy định.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: 1 cây

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG		
			Cây loại 1	Cây loại 2	Cây loại 3
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7 Nhóm III; hệ số lương 2,92)	công	0,16	0,61	0,91
2	Chi phí máy				
	- Cưa máy cầm tay	ca	0,07	0,1	0,15
	- Xe thang cao 12m	ca	-	0,03	0,04

17. Cắt thấp tán, khống chế chiều cao

a) Thành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông;

- Cắt thấp tán cây, khống chế chiều cao, tuỳ từng loại cây, từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, khống chế chiều cao từ 8 đến 12 m;

- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: 1 cây

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG		
			Cây loại 1	Cây loại 2	Cây loại 3
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7 Nhóm III; hệ số lương 2,92)	công		1,3	2,7
2	Chi phí máy				
	- Cưa máy cầm tay	Ca		0,08	0,15
	- Xe thang cao 12m	ca		0,06	0,13

18. Công tác thay hoa trên tháp

18.1 Công tác thay hoa trên tháp hoa

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Dỡ chậu từ tháp hoa xuống, di chuyển chậu đến vị trí có mặt bằng <30m.

- Tháo dỡ cây hoa ra khỏi chậu.

- Bón phân lót vào đất, trồng lại cây vào chậu, tưới nước, vệ sinh chậu hoa. Di chuyển chậu trở lại vị trí tháp hoa.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: 100m²

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: (Cấp bậc thợ bình quân: 3,5 nhóm I; Hệ số lương 2,355)	công	12,75
2	Chi phí tưới nước		
	- Máy bơm điện 4 kw	ca	0,02
3	Hoa thay	cây	1.700
4	Thay chậu bị hỏng (đáy dưới 18cm, đáy trên 26cm)	Chậu	85
5	Phân hữu cơ	kg	85

Ghi chú:Thay hoa trên tháp hoa chiều cao tháp >2m: chi phí nhân công là 15,31 công/100m².

18.2 Công tác duy trì tháp hoa

- Bấm hoa tàn, ngắt là héo, nhặt lá rụng, nhặt cỏ.

Đơn vị tính: 100m²/lần

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
	Chi phí nhân công: (Cấp bậc thợ bình quân: 3,5 nhóm I; Hệ số lương 2,355)	công	1,458

- Tưới nước. Số lần thực hiện 120 lần/năm.

Đơn vị tính: 100m²/lần

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 3,5 nhóm I; Hệ số lương 2,355)	công	0,033

2	Chi phí ca máy bơm (máy bơm điện 1,1 kw)	ca	0,033

- Phun phân bón lá. Số lần thực hiện 4 lần/năm.

Đơn vị tính: 100m²/lần

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 3,5 nhóm I; Hệ số lương 2,355)	công	0,283
2	Nước tưới	lít	500
3	Phân bón lá	g	500

19. Công tác trồng cây bóng mát, cây cảnh;

19.1 Công tác vận chuyển cây vào các hố trồng tại các công trình;

a) Thành phần công việc:

- Vận chuyển cây (theo phương pháp thủ công) đến các hố trồng, không làm gẫy cành, vỡ bầu cây;

- Đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật;

- Chùi rửa, cất dụng cụ về nơi quy định.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính :01 cây

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	Đất thịt pha cát, cỡ bầu cm							
			15x15	20x20	30x30	40x40	50x50	60x60	70x70	80x80
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 3,5 nhóm I; Hệ số lương 2,355)									
	- Phạm vi dưới 10 m	công	0,0009	0,001	0,0012	0,0017	0,0022	0,0044	0,009	0,0097
	- Phạm vi từ 10 m đến dưới 20 m	công	0,0018	0,002	0,0024	0,0034	0,0044	0,0088	0,018	0,019
	- Phạm vi từ 20 m đến dưới 50 m	công	0,0036	0,004	0,0048	0,0068	0,0088	0,0176	0,036	0,0388

19.2 Công tác trồng cây bóng mát, cây cảnh;

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ đến nơi làm việc;

- Trồng thẳng cây, lèn chặt gốc, đánh vầng giữ nước tưới, đóng cọc chống cây (3 cọc 1 cây), buộc giữ cọc vào thân cây bằng dây nilon.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính :01 cây

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	Đất thịt pha cát, cỡ bầu cm							
			15x15	20x20	30x30	40x40	50x50	60x60	70x70	80x80
1	Vật liệu									
	- Dây nilon	Kg					0,07	0,075	0,1	0,15
	- Cọc tre dài 1,5 m	Cọc					3	3	3	3
2	Nhân công bậc thợ bình quân 3/7 Nhóm I hệ số lương: 2,16	công	0,02	0,025	0,03	0,045	0,06	0,08	0,1	0,13

20. Tưới thảm cỏ, bồn hoa bằng xe bồn:

a) Thành phần công tác:

- 01 công nhân bậc 2 Chuẩn bị vòi nước, dụng cụ tưới. Tưới cây theo quy định;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.
- Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước:

+ Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ;

+ Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt;

+ Đóng cầu giao điện khi xe đến lấy nước;

+ Định kỳ bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút;

+ Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính:100m2

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	*Máy thi công:* - Xe bồn dung tích 8m^3 - Máy bơm công suất 5,5kW	 Ca Ca	 0,01195 0,0017
2	*Nhân công:* - Nhân công bậc thợ bình quân 3,5/7, nhóm II, hệ số lương 2,355:	Ca	0,0099

21.Tưới cây dải phân cách đường Hoàng Liên.

a) Thành phần công tác:

- Tưới giải phân cách:

+ Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động;

+ Di chuyển xe téc đến lấy nước đúng tuyến qui định, kiểm tra van khoá trước khi hứng nước;

+ Để miệng téc đúng họng nước, vận hành máy bơm nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đậy nắp téc, khoá chặt;

+ Di chuyển đến nơi công tác;

+ Tưới nước dải phân cách theo quy định;

+ Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định;

- Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước:

+ Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ;

+ Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt;

+ Đóng cầu giao điện khi xe đến lấy nước;

+ Định kỳ bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút;

+ Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính:100m2

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	*Máy thi công:* - Xe bồn 14,7 m^3 - Máy bơm 5,5 kW	 Ca Ca	 0,006821 0,00128

22. Tưới cây bóng mát mới trồng bằng xe cơ bồn có dung tích téc 8m3:

a) Thành phần công tác:

- Tưới giải phân cách:

+ Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động;

+ Di chuyển xe téc đến lấy nước đúng tuyến qui định, kiểm tra van khoá trước khi hứng nước;

+ Để miệng téc đúng họng nước, vận hành máy bơm nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đậy nắp téc, khoá chặt;

+ Di chuyển đến nơi công tác;

+ Tưới nước ướt đẫm gốc cây. Lượng nước tưới 15lít/cây;

+ Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định;

- Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước:

+ Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ;

+ Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt;

+ Đóng cầu giao điện khi xe đến lấy nước;

+ Định kỳ bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút;

+ Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính:100cây/lần

THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
Máy thi công:		
- Xe bồn 8 m^3	Ca	0,000678
- Máy bơm 5,5 kW	Ca	0,000004
Nhân công:		
- Nhân công bậc thợ bình quân 3,5/7, nhóm II, hệ số lương 2,355:	Công	0,00062

Phụ lục số 03

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /2016 /QĐ - UBND ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

ĐỊNH MỨC DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

1. Nạo vét bùn hố ga trên hệ thống cống ngầm, cống hộp.

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc;
- Mở nắp ga, cậy tấm đan, chờ khí độc bay đi;
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện vận chuyển;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: m3 bùn

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công nạo vét hố ga (Cấp bậc thợ bình quân: 3,5 Nhóm II; hệ số lương 2,51)	công	3,32

2. Nạo vét bùn duy trì hệ thống rãnh thoát nước (rãnh hở).

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc;
- Cào, xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện vận chuyển;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định;
- Số lần thực hiện: 1lần/ 1 năm.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: m^3 bùn

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công nạo vét rãnh (Cấp bậc thợ bình quân: 3,5 Nhóm II; hệ số lương 2,51)	công	3,66

3. Nạo vét bùn cống ngầm, công ngang (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công.

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc;
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi;
- Dùng quả găng luồn qua cống gạt bùn về hố ga;
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện vận chuyển;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: m3 bùn

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công nạo vét bùn cống (Cấp bậc thợ bình quân: 3,5 Nhóm III; hệ số lương 2,7)		
	- Cống có đường kính 300 ÷ 600 mm	Công	4,52
	- Cống có đường kính 700 ÷ 1000 mm	Công	4,38
	- Cống có đường kính >1000 mm	Công	4,24

4. Nạo vét bùn cống hộp nổi có kích thước B ≥ 300mm < 1000mm; H ≥ 400mm < 1000 mm.

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc;
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi;
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện vận chuyển;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: m3 bùn

THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
Chi phí nhân công nạo vét bùn cống (Cấp bậc thợ bình quân: 3,5 Nhóm II; hệ số lương 2,51)	Công	3,6

5. Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ:

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động;
- Di chuyển xe đến địa điểm để lấy bùn;
- Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ, cự ly trung bình 5km đến bãi đổ bùn;
- Xả, vét bùn xuống bãi đổ bùn;
- Vệ sinh xe, dụng cụ.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: m3 bùn

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Nếu sử dụng xe tự đổ 4 tấn		
	Chi phí nhân công lái xe ô tô tự đổ (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7 Nhóm II; Hệ số lương 2,71)	công	0,28
	Chi phí máy (ô tô tự đổ 4 tấn)	ca	0,033
2	Nếu sử dụng xe tự đổ 2,5 tấn		
	Chi phí nhân công lái xe ô tô tự đổ (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7 Nhóm II; Hệ số lương 2,71)	công	0,24
	Chi phí máy (ô tô tự đổ 2,5 tấn)	ca	0,042

Ghi chú:

- Cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì điều chỉnh hệ số ca máy như sau:

+ Cự ly dưới 5km: K = 0,463

+ Cự ly từ 5 đến 10km: K = 0,925

+ Cự ly từ 10 đến 15 km: K = 1

+ Cự ly từ 15 đến 20 km: K = 1,038

+ Cự ly trên 20 km: K = 1,075.

6. Duy trì cửa thu nước.

a) Thành phần công tác:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc;
- Cào, xúc rác, đưa lên và đổ vào phương tiện vận chuyển;

- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính:01 cửa

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Nhân công : - Nhân công cấp bậc thợ bình quân: 4/7 Nhóm II; Hệ số lương 2,71	Công	0,00558

Ghi chú: Áp dụng với cửa thu nước kích thước cửa có: Chiều dài từ 50cm - 90cm Rộng 12cm – 20cm.

Phụ lục số 04

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /2016 /QĐ - UBND ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

1. Công tác kiểm tra, trực, vận hành trạm đèn

a) Thành phần công việc

- Chuẩn bị công cụ dụng cụ;
- Di chuyển đến các vị trí đặt tủ điện;
- Đóng (ngắt), vệ sinh, bảo dưỡng thiết bị trong tủ điện;
- Kiểm tra, đọc, ghi chỉ số đồng hồ công tơ điện;
- Xử lý sự cố nhỏ: tra cầu chì, đấu tiếp xúc, thực hiện đảo pha luân phiên;
- Kiểm tra lưới đèn, ghi nhật ký đèn sáng, đèn tối;
- Trực trong thời gian vận hành hệ thống điện;
- Kiến nghị sửa chữa, thay thế.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính : trạm/ngày

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7 Nhóm II; hệ số lương 2,71)	công	0,11

Ghi chú:

- Định mức trên áp dụng với trạm vận hành bằng chế độ thủ công.Trạm có chiều dài là: 1.500 m. Số lượng nhân công thực hiện kiểm tra là 02 người. Số lần thực hiện kiểm tra, vận hành 02 lần/ngày;

- Định mức áp dụng đối với trạm vận hành bằng chế độ hẹn giờ và điểm nút đèn tín hiệu giao thông = 0,8 định mức vận hành bằng chế độ thủ công;

Khi chiều dài tuyến trạm khác với khoảng cách trên và có vị trí khác thì định mức điều chỉnh như sau:

+ Chiều dài tuyến trạm dưới 500m	Kl = 0,5
+Chiều dài tuyến trạm từ 500 m đến 1.000m	Kl = 0,8
+Chiều dài tuyến trạm từ trên 1000 đến dưới 1500m	Kl = 0,9

+Chiều dài tuyến trạm 1500m Kl = 1

+Chiều dài tuyến trạm từ trên 1.500 m đến 3000 m Kl = 1,1

+Chiều dài tuyến trạm trên 3000m Kl = 1,2

- Đối với các khu vực trung tâm các huyện, thị xã nếu áp dụng định mức trên mà hao phí nhân công trong 1 ngày nhỏ hơn 1 công thì được tính tròn 1 công.

2. Công tác kiểm tra, vận hành hệ thống điện trang trí;

a) Thành phần công việc :

- Chuẩn bị công cụ dụng cụ;
- Di chuyển đến các điểm bật tắt hệ thống điện trang trí;
- Đóng (ngắt), vệ sinh, bảo dưỡng thiết bị điện;
- Xử lý sự cố nhỏ: tra cầu chì, đấu tiếp xúc, thực hiện đảo pha luân phiên;
- Kiểm tra lưới đèn, ghi nhật ký đèn sáng, đèn tối;
- Kiến nghị sửa chữa, thay thế.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính : điểm/ngày

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7, nhóm II hệ số lương 2,71)	công	0,02

3. Định mức sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông.

3.1 Thay kính đèn tín hiệu giao thông :

a) Thành phần công việc

- Kiểm tra, tháo kính đèn cũ;
- Lắp kính đèn mới, kiểm tra an toàn;
- Giám sát an toàn.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính : 01 kính đèn

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí vật liệu		
	- Kính đèn	cái	01
2	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7 Nhóm II; hệ số lương 2,71)		
	- Kiểm tra, tháo kính đèn cũ.	công	0,05

	- Lắp kính đèn mới, kiểm tra an toàn.	công	0,06
	- Giám sát an toàn.	công	0,04
3	Máy thi công:		
	- Xe thang dài tới 9 m	ca	0,03

3.2. Thay Module điều khiển đèn tín hiệu giao thông ;

a) Thành phần công việc

- Kiểm tra, tháo module cũ đã hỏng ;
- Lắp module mới, kiểm tra sự hoạt động của thiết bị ;
- Giám sát an toàn.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính : 01 module

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí vật liệu		
	- Module	Bộ	1
2	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7, nhóm II, hệ số lương 2,71)		
	- Kiểm tra, tháo module cũ đã hỏng	công	0,13
	- Lắp module mới, kiểm tra sự hoạt động của thiết bị.	công	0,19
	- Giám sát an toàn	công	0,04
3	Máy thi công:		
	- Xe thang dài tới 9 m	ca	0,13

3.3 Thay biến áp; Triac; Ic ; Aptomat.

a) Thành phần công việc :

- Kiểm tra, tháo biến áp, Triac, Ic, aptomat cũ đã hỏng;
- Lắp biến áp, Triac, Ic, aptomat, kiểm tra sự hoạt động của thiết bị;
- Giám sát an toàn.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính : 01 chiếc

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí vật liệu		
	- Thiết bị	cái	1
2	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7, nhóm II, hệ số lương 2,71)		
	- Kiểm tra, tháo biến áp, Triac, Ic, aptomat cũ đã hỏng.	công	0,06
	- Lắp biến áp, Triac, Ic, aptomat, kiểm tra sự hoạt động của thiết bị.	công	0,10
	- Giám sát an toàn.	công	0,03

3.4. Thay bộ ruột tủ đèn tín hiệu giao thông.

a) Thành phần công việc :

- Kiểm tra, tháo bộ ruột tủ đèn bị hỏng ;
- Lắp bộ ruột mới, kiểm tra sự hoạt động của thiết bị ;
- Giám sát an toàn.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính : 01 bộ

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Vật liệu		
	- Bộ ruột tủ	cái	1
2	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7, nhóm II, hệ số lương 2,71)		
	- Kiểm tra, tháo bộ ruột tủ đèn bị hỏng.	công	0,38
	- Lắp bộ ruột mới, kiểm tra sự hoạt động của thiết bị.	công	0,46
	- Giám sát an toàn.	công	0,13

3.5 Thay dây lên đèn tín hiệu giao thông.

a) Thành phần công việc :

- Kiểm tra, tháo dỡ dây cũ ;

- Luồn, lắp dây mới, kiểm tra ;
- Giám sát an toàn.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính : cột

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Vật liệu		
	- Vật tư, số lượng theo nghiệm thu		
2	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7, nhóm II, hệ số lương 2,71)		
	- Kiểm tra, tháo dỡ dây cũ.	công	1,5
	- Luồn, lắp dây mới, kiểm tra.	công	2,5
	- Giám sát an toàn.	công	0,25
3	Máy thi công:		
	- Xe thang dài tới 9 m	ca	0,50

3.6. Sửa chữa chạm chập sự cố lưới điện đèn tín hiệu giao thông.

a) Thành phần công việc :

- Khảo sát, kiểm tra phát hiện chạm chập;
- Kiểm tra thiết bị, dây cáp, bóng đèn…;
- Xử lý các điểm chạm chập;
- Giám sát an toàn.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính : 01 nút

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Vật liệu		
	- Vật tư, số lượng theo nghiệm thu		
2	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7, nhóm II, hệ số lương 2,71)		
	- Khảo sát, kiểm tra phát hiện chạm chập	công	2,0
	- Kiểm tra thiết bị, dây cáp, bóng đèn…	công	1,0
	- Xử lý các điểm chạm chập.	công	2,5

	- Giám sát an toàn.	công	0,5
3	Máy thi công:		
	- Máy đào	ca	1
	- Máy cắt đường	ca	1

3.7 Duy tu, bảo dưỡng tủ điều khiển tín hiệu giao thông.

a) Thành phần công việc :

- Kiểm tra, cắt điện ;
- Cạo rỉ và lớp sơn cũ vệ sinh sạch tủ ;
- Sơn 1 lớp sơn chống rỉ ;
- Sơn 2 lớp sơn nhũ.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính : 01 tủ

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 3,5/7, nhóm II, hệ số lương 2,51)		
	- Kiểm tra, cắt điện.	công	0,02
	- Cạo rỉ và lớp sơn cũ vệ sinh sạch tủ.	công	0,50
	- Sơn 1 lớp sơn chống rỉ.	công	0,38
	- Sơn 2 lớp sơn nhũ.	công	0,50
2	Vật liệu		
	- Sơn mầu	Kg	0,5
	- Bàn chải sắt	Cái	0,3
	- Chổi quét sơn	Cái	0,3
	- Xăng pha sơn	Lit	0,3

3.8 Duy tu, bảo dưỡng cột đèn tín hiệu giao thông.

a) Thành phần công việc :

- Kiểm tra, cắt điện ;
- Cạo rỉ và lớp sơn cũ vệ sinh sạch cột đèn ;
- Sơn 1 lớp sơn chống rỉ ;

- Sơn 2 lớp sơn nhũ.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính : 01 cột đèn

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 3,5/7, nhóm II, hệ số lương 2,51)		
	- Kiểm tra, cắt điện.	công	0,02
	- Cạo rỉ và lớp sơn cũ vệ sinh sạch cột đèn.	công	0,75
	- Sơn 1 lớp sơn chống rỉ.	công	0,48
	- Sơn 2 lớp sơn nhũ.	công	0,75
2	Vật liệu		
	- Sơn mầu	Kg	0,6
	- Bàn chải sắt	Cái	0,3
	- Chổi quét sơn	Cái	0,3
	- Xăng pha sơn	Lit	0,4
3	Máy thi công:		
	- Xe thang dài tới 9 m	ca	0,30

3.9 Duy tu, bảo dưỡng bầu đèn, mặt đèn tín hiệu giao thông.

a) Thành phần công việc :

- Kiểm tra, cắt điện ;
- Cạo rỉ và lớp sơn cũ vệ sinh sạch sẽ bầu đèn, mặt đèn tín hiệu giao thông ;
- Sơn 1 lớp sơn chống rỉ ;
- Sơn 2 lớp sơn nhũ.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính : 01 cái

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 3,5/7, nhóm II, hệ số lương 2,51)		
	- Kiểm tra, cắt điện.	công	0,02
	- Cạo rỉ và lớp sơn cũ vệ sinh sạch sẽ bầu đèn, mặt đèn tín hiệu giao thông.	công	0,19
	- Sơn 1 lớp sơn chống rỉ.	công	0,10
	- Sơn 2 lớp sơn nhũ.	công	0,19
2	Vật liệu		
	- Sơn mầu	Kg	0,5
	- Bàn chải sắt	Cái	0,3
	- Chổi quét sơn	Cái	0,3
	- Xăng pha sơn	Lit	0,3
3	Máy thi công:		
	- Xe thang dài tới 9 m	ca	0,30

3.10 Thay bóng đèn tín hiệu giao thông.

a) Thành phần công việc:

- Lĩnh vật tư, tháo bóng và lắp ráp lại;
- Giám sát an toàn.

b) Thành phần chi phí:

Đơn vị tính : 100 bóng

STT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	Chi phí nhân công (Cấp bậc thợ bình quân: 4/7, nhóm II, hệ số lương 2,71)	công	2
2	Vật liệu		
	- Bóng đèn	bóng	100

4. Các nhiệm vụ khác duy trì lưới điện chiếu sáng ngoài Mục 1 nêu trên

Chủ đầu tư tổng hợp, đề xuất theo thực tế phát sinh nhiệm vụ. Việc tính toán kinh phí thực hiện theo định mức chi phí của Bộ Xây dựng.